TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 51/2021/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 11 - 2021
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Sách.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Dương Thành Tâm, là thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Ông Diệp Văn Hiếu Nhỏ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 210/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bích P, sinh năm 1989; *Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1986; *Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị Bích P trình bày: Vào năm 2007 chị và anh Nguyễn Văn M sau thời gian tìm hiểu nhau đã đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2008, sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình anh M, sau đó cất nhà ở riêng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có 02 con chung tên Nguyễn Thị Trúc G, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 17/9/2015. Đến đầu năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp

nhau, anh M thường xuyên đánh chị, vợ chồng đã ly thân hơn một năm nay, trong thời gian ly thân không có hàn gắn được, nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Trúc G, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 17/9/2015 (hiện đang sống với anh M) chị đồng ý để anh M được tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện chị P khai có 01 căn nhà sàn, khung gỗ, lộp tôn, diện tích 65m^2 gắn liền với đất; 01 chiếc xe Dream Biển số 66G1-2102; 01 chiếc xe Wave Anpha Biển số 66G1-6220; 20 chỉ vàng 24kara 9,8 tuổi. Chị yêu cầu được nhận chiếc xe Wave Anpha Biển số 66G1-6220; 10 chỉ vàng 24kara 9,8 tuổi; Số tài sản còn lại giao cho anh M quản lý sở hữu. Nay chị rút lại yêu cầu chia tài sản chung, để chị với anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với lời trình bày của anh M là có 03 chỉ vàng 24kara 9,8t và 08 chỉ vàng 18 kara do chị quản lý, chị không thừa nhận có tài sản này.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***- Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Văn M trình bày*:** Vào năm 2007 anh và chị Trần Thị Bích P sau thời gian tìm hiểu nhau đã đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2008, sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình anh được 02 năm, sau đó cất nhà ở riêng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có 02 con chung tên Nguyễn Thị Trúc G, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 17/9/2015. Đến đầu năm 2021 thì chị P bỏ nhà đi và vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay, trong thời gian ly thân không có hàn gắn được, nay chị P yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Trúc G, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 17/9/2015 (hiện đang sống với anh), anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi con là 1.000.000 đồng, cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 7/2021.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng có 03 chỉ vàng 24kara 9,8t và 08 chỉ vàng 18 kara do chị P quản lý, anh yêu cầu chia làm 04 (anh một phần, chị P một phần, hai con mỗi đứa một phần), tuy nhiên anh chưa cung cấp được chứng cứ để chứng minh có tài sản trên; Đối với việc rút yêu cầu chia tài sản chung của chị P, anh không có ý kiến.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa**:*

* Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

* Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự sau phần phân tích nội dung vụ án, nhận thấy:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Bích P và anh Nguyễn Văn M là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 03/9/2008, tại UBND xã T, huyện H.

Về con chung: Nguyễn Thị Trúc G, sinh ngày 25/10/2008, Nguyễn Bảo K, sinh ngày 17/9/2015. Hiện 02 con chung đang sống chung với anh M.

Anh M không thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu chị P cấp dưỡng mỗi đứa 1.000.000 đồng.

Chị P thống nhất giao con chung cho anh M nuôi dưỡng. Nhưng chị không đồng ý cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị P đã rút lại yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh M cho rằng tài sản chung có 03 chỉ vàng 24Kra và 18 chỉ vàng 18Kra do chị P quản lý. Anh yêu cầu chia 04 phần, mỗi người 01 phần, 02 con chung mỗi đứa 01 phần. Đồng thời, chị P cũng không thừa nhận có tài sản chung là 03 chỉ vàng 24Kra và 18 chỉ vàng 18Kra; Tuy nhiên, anh M không có căn cứ chứng minh có tài sản chung nêu trên. Tòa án đã thông báo cho anh M thực hiện việc phản tố nhưng anh M không thực hiện nên không có cơ sở để xem xét giải quyết; Đối với nguyên đơn chị P đã rút lại việc yêu cầu chia tài sản, xét việc rút đơn là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật nên nghĩ cần đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút.

Từ phân tích và chứng cứ trên cho thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị Bích P là có cơ sở chấp nhận.

- Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 116 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Tòa án:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị Bích P.

+ Về con chung: Công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc giao con chung cho bị đơn anh Nguyễn Văn M nuôi dưỡng; Buộc nguyên đơn chị Trần Thị Bích P cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Trần Thị Bích P.

* Không yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và nguyên đơn, bị đơn đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện H nên vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn M đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không lý do, nguyên đơn chị Trần Thị Bích P thì có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Trên cơ sở sự tự nguyện của chị Trần Thị Bích P với anh Nguyễn Văn M sống với nhau thành vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 03/9/2008, nên quan hệ vợ chồng của chị P và anh M là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống theo chị P, anh M khai là không hợp nhau, thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, nên đến đầu năm 2021 thì chị P đã ly thân với anh M cho đến nay. Nay chị P xin được ly hôn với anh M; còn anh M thì không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử, nhận thấy: Tình cảm vợ chồng của chị P với anh M không còn, cụ thể qua các lần hòa giải Tòa án đã động viên chị P về đoàn tụ lại với anh M, nhưng chị P kiên quyết ly hôn, do đó xét thấy mặc dù anh M không thống nhất ly hôn, nhưng thực tế cuộc sống vợ chồng của chị P, anh M đã có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị P được ly hôn với anh M.

- Về quyền, nghĩa vụ nuôi con chung: Theo anh chị P, anh M đều khai là có 02 con chung: tên Nguyễn Thị Trúc G, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 17/9/2015 (hiện đang sống với anh M). Chị P, anh M thỏa thuận là giao cho anh M được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung (theo nguyện vọng các con), chị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Xét thấy: Việc tự nguyện thỏa thuận trong việc trông nom, nuôi dưỡng con chung của chị P với anh M như nêu trên là phù hợp với pháp luật và cũng là phù hợp với nguyện vọng của các con (tại bản tự khai của cháu Trúc G, ngày 31/5/2021), nên chấp nhận.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị P không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, anh M thì yêu cầu cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng tính từ 7/2021 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định tại Điều 82, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *"....cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con"*, Qua đó xét thấy mặc dù chị P không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, nhưng theo quy định của điều luật trên thì chị P là người không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được.

Đối với mức cấp dưỡng nuôi con: Theo chị P khai thì nguồn thu nhập của chị không ổn định (chủ yếu làm thuê), ngoài việc tìm thu nhập để nuôi chính bản thân chị và còn trợ cấp nuôi con thì rất khó khăn. xét thấy mặc dù việc cấp dưỡng là phải đảm bảo quyền và lợi ích, cũng như sự phát triển bình thường của con, nhưng trách nhiệm đó cũng phải cùng cả hai cha và mẹ, do đó với yêu cầu của anh M phải cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là cao, so với khả năng thu nhập của chị P và đây là mức cố định, không đảm bảo việc nuôi dưỡng qua quá trình phát triển của con,

vì xã hội ngày càng phát triển, vật giá hàng hóa càng lên cao, mức lương cơ sở do Nhà nước quy định cũng thay đổi theo, do đó cần áp dụng phương thức cấp dưỡng là hàng tháng và mức cấp dưỡng mỗi tháng mỗi con là ½ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được, có như thế mới đảm bảo được quyền và lợi ích cho con.

- Về tài sản:

+ Chị P đã có ý kiến rút phần khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung. Xét thấy đây là sự tự nguyện của chị P phù hợp với pháp luật, nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút khởi kiện của chị P.

+ Theo anh M khai là vợ chồng có 03 chỉ vàng 24kara 9,8 tuổi và 08 chỉ vàng 18 kara do chị P quản lý, anh yêu cầu chia làm 04 (anh một phần, chị P một phần, hai con mỗi đứa một phần); Chị P thì không thừa nhận vợ chồng có số vàng này, nên không đồng ý chia. Hội đồng xét xử, xét thấy: Anh M đã khai ra có tài sản chung như trên, nhưng qua quá trình làm việc Tòa án đã yêu cầu anh M phải có đơn khởi kiện yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung, nộp tiền tạm ứng án phí và cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là hợp pháp, nhưng đến nay anh M vẫn không thực hiện, nên không có căn cứ để thụ lý giải quyết yêu cầu này của anh M, do đó chưa xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Không có, chị P, anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt vấn đề xem xét.

[3]. Qua nhận định trên xét thấy phát biểu đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát Huyện tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án như đã nêu là có căn cứ, phù hợp với pháp luật.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí: Chị P là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí của nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng được trừ vào khoảng tiền tạm ứng án phí chị P đã nộp là 1.450.000 đồng theo biên lai thu số: BI/2019/0013096 ngày 04/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, vậy chị P được hoàn trả lại số tiền chênh lệch thừa là 850.000 đồng; Anh không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 91, 147, 227, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Bích P được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

2. Về quyền, nghĩa vụ nuôi con chung: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Trần Thị Bích P với anh Nguyễn Văn M như sau: Giao cho anh Nguyễn

Văn M (là cha) được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai con chung tên Nguyễn Thị Trúc G, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 17/9/2015 (hiện đang sống với anh M và theo nguyện vọng các con); chị Trần Thị Bích P (là mẹ) có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn M (là cha). Buộc chị Trần Thị Bích P (là mẹ) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Nguyễn Thị Trúc G, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Bảo K, sinh ngày 17/9/2015, mỗi tháng mỗi con bằng ½ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, kể từ tháng 7/2021 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi và tự lao động sinh sống được.

4. Về tài sản:

+ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản của chị Trần Thị Bích P đã rút đơn khởi kiện.

+ Đối với ý kiến của anh Nguyễn Văn M, chưa xem xét giải quyết trong vụ án, do anh Nguyễn Văn M không thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định.

5. Về nợ: Chị Trần Thị Bích P, anh Nguyễn Văn M cho rằng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt vấn đề xem xét.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Bích P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí của nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là: 600.000 đồng, nhưng được trừ vào khoảng tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị Bích P đã nộp là: 1.450.000 đồng theo biên lai thu số: BI/2019/0013096 ngày 04/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, vậy chị Trần Thị Bích P được hoàn trả lại số tiền chênh lệch thừa là: 850.000 đồng; Anh Nguyễn Văn M không phải nộp án phí.

7. Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn chị Trần Thị Bích P, bị đơn anh Nguyễn Văn M đều vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định.

8. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự:
- VKSND huyện H;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Quốc Sách